

AN INVESTIGATION INTO THE METAPHORICAL MEANINGS OF CHINESE POLYMORPHIC WORDS

NGHIÊN CỨU NGHĨA TỈ DỤ CỦA TỪ ĐA NGHĨA TRONG TIẾNG HÁN

Võ Văn Quốc Huy

Trường Đại học Quảng Bình

ABSTRACT: *In fact, the metaphorical meaning means the derivational meaning, but it is the special derivational one, which differs from the ordinary derivational meaning in one point that the metaphorical meaning is formed on the basis of the basic meaning through metaphors. The article focuses on investigating the metaphorical meaning of the Chinese polymorphic words in its relationship with the original meaning and the derivational meaning; identifying the decisive conditions to form metaphorical meanings and differentiate metaphorical meanings of polymorphic words and metaphors.*

Keywords: *Metaphorical meaning, polymorphic word, metaphors, derivational meaning.*

TÓM TẮT: *Nghĩa tỉ dụ thực tế là nghĩa phái sinh, nhưng là nghĩa phái sinh đặc biệt, khác với nghĩa phái sinh thông thường ở chỗ, nghĩa tỉ dụ được hình thành thông qua phép tỉ dụ. Bài viết tập trung tìm hiểu mối quan hệ giữa nghĩa tỉ dụ với nghĩa gốc, nghĩa phái sinh của từ đa nghĩa trong tiếng Hán, từ đó nêu ra điều kiện hình thành của nghĩa tỉ dụ, phương thức phân biệt nghĩa tỉ dụ của từ đa nghĩa và từ tỉ dụ.*

Từ khoá: *Nghĩa tỉ dụ, từ đa nghĩa, từ tỉ dụ, nghĩa phái sinh.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bản thân ngôn ngữ có quy luật tiết kiệm vô cùng kì diệu, đó chính là lấy hình thức hữu hạn để biểu hiện ý nghĩa vô hạn. Quy luật này thể hiện trên các mặt ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng. Đối với từ vựng, quy tắc tiết kiệm thể hiện ở chỗ, cùng một hình thức ngữ âm có thể biểu đạt nhiều nội dung khác nhau. Đây chính là biểu hiện của hiện tượng đa nghĩa từ vựng, là một trong những quy luật có tính phổ quát của các ngôn ngữ.

Trong tiếng Hán “傀儡” (bù nhàn) có nghĩa thứ nhất là “木偶戏中的木头人” (người gỗ dùng trong múa rối), nghĩa thứ hai là “比喻受人操纵,不能自立的人或组织” (ví người hoặc tổ chức bị thao túng, sai khiến) [10, tr.760]. Nghĩa thứ hai của ví dụ

trên được hình thành từ nghĩa thứ nhất thông qua phép tu từ tỉ dụ (phép tu từ dùng sự vật B để thuyết minh cho sự vật A, trong đó sự vật B có điểm tương đồng nhưng khác bản chất với sự vật A), được gọi là nghĩa tỉ dụ. Nghĩa tỉ dụ và nghĩa phái sinh của từ vựng vừa tương đồng, vừa khác biệt. Nghĩa tỉ dụ trên thực tế cũng là nghĩa phái sinh, nhưng là một loại nghĩa phái sinh đặc biệt. Khác với nghĩa phái sinh thông thường ở chỗ, nghĩa tỉ dụ được hình thành từ nghĩa cơ sở (nghĩa làm cơ sở để từ đó hình thành nên nghĩa khác) đã có trước đó thông qua phép tu từ tỉ dụ (lấy nghĩa cơ bản làm dụ thể để phái sinh ra bản thể - nghĩa tỉ dụ).

Nghĩa tỉ dụ của từ và từ tỉ dụ thuộc về hai phạm trù khác nhau. Nghĩa tỉ dụ của từ

là nghĩa mới được phái sinh trên cơ sở nghĩa cũ, thuộc phạm trù ngữ nghĩa học. Nghĩa tỉ dụ của từ đa nghĩa và từ tỉ dụ có quan hệ mật thiết nhưng giữa chúng không thể chuyển hoá lẫn nhau.

Trong phạm vi bài nghiên cứu này, chúng tôi dựa trên ngữ liệu thu nhập từ Từ điển Hán ngữ hiện đại (NXB Thương vụ, 2014), thống kê được 353 từ đa nghĩa mang nghĩa tỉ dụ. Từ số liệu thống kê đó, kết hợp các phương pháp nghiên cứu như mô tả, phân tích, so sánh để tiến hành nghiên cứu quá trình hình thành nghĩa tỉ dụ của từ đa nghĩa cũng như phân biệt nghĩa tỉ dụ của từ đa nghĩa và từ tỉ dụ.

2. NỘI DUNG

2.1. Về nghĩa gốc, nghĩa cơ bản, nghĩa phái sinh, nghĩa tỉ dụ

Mỗi từ trong tiếng Hán đều có ý nghĩa nhất định. Nếu từ chỉ biểu thị một nghĩa từ vựng, được gọi là từ đơn nghĩa, nhưng từ biểu thị hai hoặc nhiều hơn hai nghĩa từ vựng gọi là từ đa nghĩa. Từ đa nghĩa trong tiếng Hán có thể bao gồm nghĩa gốc, nghĩa cơ bản, nghĩa phái sinh, nghĩa tỉ dụ.

2.1.1. Nghĩa gốc

Nghĩa gốc là nghĩa đầu tiên của từ được ghi nhận trong các thư tịch cổ. Ví dụ, nghĩa ban đầu của “坏” (hỏng) là “房屋等建筑物倒塌” (nhà cửa bị sụp đổ), được ghi chép trong “Xuân thu văn công thập tam niên”: “大室屋～”, về sau phát triển thành nghĩa mới “品质恶劣” (phẩm chất khiếm khuyết) [8, tr.172]. Nghĩa đầu tiên của “集” (tập hợp) là “群鸟栖止于树” (đàn chim trú ngụ trên cây) được ghi chép trong “Thi Kinh”: “肃肃鸛羽, ～于苞栩”, về sau phát triển thành nghĩa mới “集合, 汇集” (tập hợp, tụ tập) [8, tr.1608].

Một số nghĩa gốc đã mất đi, không được liệt kê trong những từ điển Hán ngữ

hiện đại. Một số nghĩa gốc vẫn được bảo lưu cho đến bây giờ, nhưng những nghĩa gốc này không được sử dụng một cách độc lập mà chỉ tồn tại trong vai trò nghĩa ngữ tố, xuất hiện trong các kết cấu cố định hoặc từ ghép, ví dụ, “汤” (canh) có nghĩa gốc là “热水” (nước sôi), nghĩa này chỉ tồn tại như một nghĩa ngữ tố trong các thành ngữ như “扬汤止沸” (biện pháp không triệt để), “赴汤蹈火” (vào nơi nước sôi lửa bỏng); nghĩa gốc của “干” (can) là “盾” (cái thuẫn), nghĩa này cũng chỉ tồn tại như nghĩa ngữ tố trong các từ ghép như “干戈” (can qua), “干戈” (lá chắn, tường thành), hay trong thành ngữ “大动干戈” (gây chiến, làm to chuyện). Cũng có một số nghĩa gốc của từ, hiện nay vẫn là nghĩa thường dùng nhất, quan trọng nhất, trong trường hợp này nghĩa gốc cũng chính là nghĩa cơ bản của từ. Ví dụ “Từ nguyên” giải thích “割” *cắt* là “用刀截断” (cắt, gặt), “Từ điển Hán ngữ hiện đại” giải thích “割” là “截断” (cắt đứt, ngắt), có thể thấy rằng nghĩa gốc cũng chính là nghĩa cơ bản của “割” [10, tr.437].

2.1.2. Nghĩa cơ bản

Nghĩa cơ bản là nghĩa được sử dụng phổ biến nhất hiện nay của từ. Trong các từ điển tiếng Hán hiện đại, nghĩa cơ bản luôn là nghĩa được chú thích đầu tiên. Khi nghĩa cơ bản là nghĩa ban đầu của từ, nó cũng chính là nghĩa gốc. Ví dụ “Vương Lực Cổ Hán ngữ tự điển” chú thích “念” (niệm) là “思念, 怀念.” (hoài niệm, nhớ nhung) [8, tr.306], “Từ điển Hán ngữ cổ đại” chú thích “念” là “惦念, 怀思” (nhớ nhung) [7, tr.1044], “Hán ngữ hiện đại từ điển” chú thích “念” *niệm* là “想念” (nhớ nhung) [10, tr.948]. Cũng có những từ mà nghĩa cơ bản không phải là nghĩa ban đầu của từ, hay nói cách nó không phải là nghĩa gốc. Ví dụ, nghĩa cơ bản của “兵” *binh* là “兵士” *binh*

sĩ, nhưng nghĩa ban đầu lại là “兵器” *bình khí*; nghĩa cơ bản của “走” *tẩu* là “步行” (đi bộ), nghĩa gốc lại là “跑” (chạy).

2.1.3. Nghĩa phái sinh

Nghĩa được hình thành từ một nghĩa cơ sở được gọi là nghĩa phái sinh. Có nghĩa phái sinh được hình thành từ nghĩa cơ bản hoặc nghĩa gốc. Ví dụ: “打扮” ①使容貌和衣着好看; 装饰(trang điểm, trang trí, trang hoàng) ②打扮出来的样子; 衣着穿戴(diện, làm dáng, ăn mặc) [10, tr.233]. Cũng có những nghĩa phái sinh được hình thành từ nghĩa phái sinh đầu tiên của từ. Ví dụ: “扣” ①牵马(dắt ngựa) ②套住; 搭住; 拴住(buộc) ③留下(giữ lại) [10, tr.747]. Nghĩa phái sinh thứ nhất ② được hình thành từ nghĩa cơ bản ①, từ động tác “牵马”(dắt ngựa) phái sinh ra động tác “套住, 搭住, 拴住”(buộc), nghĩa phái sinh thứ hai ③ được hình thành từ nghĩa phái sinh thứ nhất ②, từ động tác “套住” phái sinh ra động tác “留下”(giữ lại).

2.1.4. Nghĩa tỉ dụ

Nghĩa tỉ dụ là nghĩa mới được hình thành từ một nghĩa cơ sở thông qua phép tu từ tỉ dụ, ví dụ “摆设” ①摆设的东西(bày biện, bày trí, trang hoàng, trang trí) ②比喻中看不中用的东西(ví vật để trang trí) [10, tr.30]. “本钱” ①用来营利, 生息, 赌博等的钱财(tiền vốn, tiền cái), ②比喻可以凭借的资历, 能力, 条件等(ví năng lực, tài sức có thể dựa vào được) [10, tr.61]. Nghĩa ② của những từ “摆设”, “本钱” là những nghĩa tỉ dụ, những nghĩa này được hình thành từ nghĩa ① thông qua phép tu từ tỉ dụ.

2.2. Mối quan hệ giữa nghĩa gốc, nghĩa cơ bản, nghĩa phái sinh và nghĩa tỉ dụ

Nghĩa phái sinh và nghĩa tỉ dụ đều là những nghĩa được hình thành từ nghĩa cơ sở đã có trước đó. Về mối quan hệ giữa chúng,

hiện nay có hai quan điểm phổ biến. Quan điểm thứ nhất cho rằng, nghĩa tỉ dụ thuộc về nghĩa phái sinh, là một loại hình của nghĩa phái sinh. Quan điểm thứ hai cho rằng, nghĩa tỉ dụ và nghĩa phái sinh đều là những khái niệm đồng cấp song song tồn tại, giữa chúng không có quan hệ bao hàm lẫn nhau. Nếu xem nghĩa tỉ dụ và nghĩa phái sinh đồng cấp với nhau, trên thực tế, có thể căn cứ nghĩa mới có được tạo ra từ phép tu từ tỉ dụ hay không để phân biệt nghĩa tỉ dụ và nghĩa phái sinh, lúc này nghĩa phái sinh nên gọi thành “nghĩa phi tỉ dụ” sẽ chính xác hơn. Nhưng xếp chung các “nghĩa phi tỉ dụ” thành một khối đồng cấp với nghĩa tỉ dụ sẽ dẫn đến việc cường điệu hoá nghĩa tỉ dụ, đồng thời làm mờ đi đặc điểm đa dạng giữa các loại hình nghĩa của từ vì loại hình của nghĩa phái sinh là tương đối đa dạng (bao gồm nghĩa hoán dụ, nghĩa tượng trưng, nghĩa tình thái, nghĩa cổ điển...)[5].

Nghĩa tỉ dụ là sự chuyển di ngữ nghĩa của từ, thực tế cũng là nghĩa phái sinh, nhưng là một loại nghĩa phái sinh đặc biệt. Khác với nghĩa phái sinh thông thường ở chỗ, nghĩa tỉ dụ được hình thành từ nghĩa cơ sở đã có thông qua phép tu từ tỉ dụ. Ví dụ, nghĩa tỉ dụ của “鬼”(quỷ) là “不光明, 不可告人的打算或勾当”(mơ ám, âm mưu đen tối); nghĩa tỉ dụ của “梦”(giấc mơ) là “幻想或愿望”(hoang tưởng hoặc nguyện vọng); nghĩa tỉ dụ của “钉子”(cái đinh) là “难以处置或解决的事物”(sự vật khó xử lý, giải quyết)...

Tính chất của nghĩa tỉ dụ và nghĩa phái sinh là không giống nhau, tuy nhiên việc phân biệt giữa chúng không phải lúc nào cũng dễ dàng. Chúng tôi căn cứ vào một số đặc điểm sau để phân biệt nghĩa phái sinh và nghĩa tỉ dụ:

Thứ nhất, đối tượng mà nghĩa phái

sinh biểu thị luôn là một cá thể cụ thể, còn đối tượng mà nghĩa tỉ dụ biểu thị lại là sự vật trừu tượng; giữa nghĩa tỉ dụ và nghĩa cơ sở phải tồn tại điểm tương đồng, còn giữa nghĩa phái sinh và nghĩa cơ sở tồn tại điểm tương quan nào đó. Điểm tương đồng là điểm giống nhau về đặc trưng hoặc thuộc tính nào đó của sự vật. Ví dụ: “傀儡” ①木偶戏中的木头人 (người gỗ dùng trong nghệ thuật múa rối) ②比喻受人操纵, 不能自立的人或组织” (ví người hoặc tổ chức bị thao túng, sai khiến) [10, tr.760]. Điểm tương đồng giữa nghĩa tỉ dụ ② và nghĩa ① của “傀儡” (con rối) là “không thể làm chủ, chịu sự điều khiển của người khác”. Điểm tương quan là khởi điểm mà từ đó nghĩa đã có hình thành nên nghĩa phái sinh. Ví dụ: “深交” ①深厚的交情 (giao tình thâm sâu) ②密切的交往 (qua lại thân thiết) [10, tr.1154]. Khởi điểm giữa nghĩa phái sinh và nghĩa cơ bản của “深交” là “giao lưu, qua lại cùng nhau”.

Thứ hai, mối liên hệ giữa nghĩa tỉ dụ và nghĩa cơ sở là mối liên hệ trực tiếp, giữa chúng không bị ngăn cách bởi nghĩa khác của từ, còn mối liên hệ giữa nghĩa phái sinh và nghĩa đã có trước đó có thể là liên hệ trực tiếp, cũng có thể là liên hệ gián tiếp. Ví dụ: “落伍” ①掉队 (lạc đơn vị, lạc đội ngũ) ②比喻人或事物跟不上时代 (ví lạc hậu, tụt hậu, tụt lùi). “旗帜” ①旗子 (cờ xí) ②比喻榜样或模范 (ví tấm gương, lá cờ đầu) ③比喻有代表性或号召力的某种思想,学说或政治力量 (ví tư tưởng, học thuyết, lực lượng chính trị tiêu biểu, nòng cốt) [10, tr.859]. Nghĩa tỉ dụ ② của “落伍” được hình thành trực tiếp từ nghĩa ① thông qua phép tỉ dụ. Hai nghĩa tỉ dụ ② ③ của “旗帜” đều được hình thành từ nghĩa ① thông qua phép tỉ dụ. “笔杆子” ①笔的手拿的部分 (cán bút, quàn bút) ②指笔 (cây

bút) ③指擅长写文章的人 (người cầm bút, cây bút, người viết văn) [10, tr.68]. Nghĩa phái sinh ③ của “笔杆子” phát triển trực tiếp từ nghĩa phái sinh ②, chứ không phát triển trực tiếp từ nghĩa ①, giữa ① và ③ là mối liên hệ gián tiếp.

2.3. Điều kiện hình thành nghĩa tỉ dụ của từ đa nghĩa

Qua quá trình nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy rằng, để hình thành nghĩa tỉ dụ của từ đa nghĩa, nghĩa tỉ dụ của từ đa nghĩa và nghĩa cơ sở trước đó phải tồn tại những điểm tương đồng với nhau. Điểm tương đồng có thể ở ngay chính bên trong của bản thân sự vật, hiện tượng hoặc bên ngoài của sự vật, hiện tượng, thể hiện ở các phương diện thường gặp như hình dạng, chức năng, tính chất, vị trí... Ví dụ, nghĩa thứ nhất của “傀儡” là “người gỗ sử dụng trong múa rối”, dễ nhận thấy, loại đạo cụ này phải có diễn viên điều khiển mới có thể hoạt động được; từ nghĩa thứ nhất này, thông qua phép tỉ dụ, hình thành nên nghĩa mới - nghĩa tỉ dụ “người hoặc tổ chức chịu sự điều khiển của người khác, không thể tự chủ”. Giữa nghĩa thứ nhất và nghĩa tỉ dụ có điểm tương đồng “không thể tự hoạt động được, phải có người điều khiển”. Ví dụ, giữa nghĩa tỉ dụ của “螺” ②“螺状形的指纹” (dấu vân tay) và nghĩa ①“一种软体动物, 体外有硬壳, 上有旋纹” (con ốc) là sự tương đồng về hình dạng “giống như hình con ốc” [10, tr.856]. Giữa nghĩa tỉ dụ của “桥梁” ②“比喻能起沟通作用的人或事物” (ví vật hoặc người có khả năng kết nối, bắt cầu) và nghĩa ①架在水面上或空中以便行人, 车辆等通行的构筑物 (cầu, cầu cống) là sự tương đồng về chức năng “có tác dụng kết nối” [10, tr.1046]. Giữa nghĩa tỉ dụ của “哈巴狗” ②比喻驯顺的奴才 (ví với đây tớ trung thành, người tớ vâng lời) và nghĩa

①一种小狗(một loại chó nhỏ) là sự tương đồng về tính chất “biết vâng lời, dễ sai khiến” [10, tr.503]. Giữa nghĩa tỉ dụ của “首尾” ②从开始到末了的整个过程(quá trình từ đầu tới cuối) và nghĩa ①起头的部分和末尾的部分 (bộ phận trên cùng hoặc cuối cùng) là sự tương đồng về vị trí “từ đầu đến cuối” [10, tr.1199].

2.4. Cách thức phân biệt nghĩa tỉ dụ của từ đa nghĩa và từ tỉ dụ

Nghĩa tỉ dụ của từ đa nghĩa là một nghĩa phái sinh từ nghĩa cơ sở đã có trước đó thông qua phép tỉ dụ. Kết quả của quá trình phái sinh ngữ nghĩa này chính là việc mở rộng hạng mục nghĩa của từ. Từ tỉ dụ là những từ hoàn toàn mới được tạo ra thông qua phép tỉ dụ dựa trên cơ sở ngữ liệu sẵn có, thuộc phạm trù tạo từ của từ vựng học. Những từ mới này không trực tiếp phản ánh sự vật, hiện tượng khách quan, mà mượn vật này để nói vật kia, lấy vật này thay thế cho vật kia, dùng phương thức tu từ tỉ dụ để phản ánh sự vật, hiện tượng khách quan muốn nói. Kết quả của quá trình tạo từ tỉ dụ là làm cho hệ thống từ vựng tăng thêm một số lượng từ mới như: 佛手 *phật thủ* (quả phật thủ), 猴头 *hầu đầu* (nấm đầu khỉ), 龙眼 *long nhãn* (quả nhãn), 马尾巴 *mã vĩ ba* (tóc đuôi ngựa), 兔唇 *thỏ thần* (hở hàm ếch), 柳眉 *liêu mi* (lông mày lá liễu), 梯田 *thê điền* (ruộng bậc thang), 牛蛙 *ngưu oa* (ếch trâu), 金丝猴 *kim ti hầu* (khỉ lông vàng)...

Nghĩa của từ tỉ dụ là nghĩa ban đầu, chứ không phải là một trong những hạng mục nghĩa của từ. Xét từ góc độ mở rộng nghĩa, nghĩa tỉ dụ thuộc về phạm trù diễn biến ngữ nghĩa; xét trên góc độ tạo từ, từ tỉ dụ thuộc về phạm trù từ vựng. Có thể thấy rằng, nghĩa tỉ dụ của từ đa nghĩa và từ tỉ dụ thuộc hai phạm trù khác nhau, mặc dù giữa

chúng có mối liên hệ mật thiết nhưng phải tách rời khi bàn đến.

Dễ nhận thấy sự tương đồng giữa nghĩa tỉ dụ của từ tỉ dụ và nghĩa tỉ dụ của từ đa nghĩa, vì chúng đều được hình thành thông qua phép tu từ tỉ dụ, tuy nhiên giữa chúng vẫn tồn tại sự khác biệt về bản chất. Nghĩa mà từ đó hình thành nên nghĩa tỉ dụ là nghĩa ban đầu của từ đa nghĩa, nói một cách khác, trước khi nghĩa tỉ dụ được hình thành, từ đa nghĩa đã hàm chứa một nghĩa cơ sở nào đó. Ví dụ, “插脚” ①站到里面去 (chen chân) ②比喻参与某种活动 (ví tham gia hoạt động nào đó) [10, tr.134]; mối quan hệ giữa hai nghĩa này là mối quan hệ phái sinh, nghĩa thứ ② do nghĩa thứ ① hình thành nên. Kết quả của việc phái sinh này chỉ làm tăng thêm nghĩa mới, chứ không tạo ra từ mới. Vì thế, nghĩa tỉ dụ được hình thành với nhiệm vụ mở rộng ý nghĩa của từ, không sản sinh ra từ mới. Mặc dù nghĩa tỉ dụ của từ tỉ dụ được hình thành từ nghĩa được xem là nghĩa ban đầu của từ, nhưng nghĩa được xem là ban đầu của từ tỉ dụ chỉ là nghĩa kết hợp của các ngữ tố, mang tính tạm thời, sau khi hoàn thành chức năng liên kết để hình thành nghĩa tỉ dụ, nghĩa được xem là ban đầu này cũng sẽ tự động biến mất. Ví dụ, nghĩa được xem là ban đầu của những từ tỉ dụ như “豺狼” là “豺和狼” (sài và lang), “吃醋” là “吃佐餐用的醋” (ăn dấm chua), “砸锅” là “捣毁了饭锅” (đập vỡ nồi cơm) đều là những nghĩa kết hợp tạm thời của các ngữ tố, chúng sẽ tự động biến mất khi hoàn thành nhiệm vụ của mình. Lúc này nghĩa tỉ dụ đã đầy đủ tư cách trở thành nghĩa ban đầu của từ tỉ dụ, và dĩ nhiên từ tỉ dụ là từ mới được hình thành thông qua phép tỉ dụ. Quá trình hình thành từ mới như vậy thuộc về phạm vi tạo từ. Từ tỉ dụ thường mang một nghĩa, nhưng vẫn có

những từ tí dụ đa nghĩa. Ví dụ, “冰霜”①比喻坚贞的节操(ví tiết tháo kiên trinh) ②比喻严肃的神情(ví sự vẻ mặt nghiêm nghị) [10, tr.92]; “闷葫芦”①比喻极难猜透而令人纳闷的话或事情(ví những lời nói, việc làm rất khó hiểu, khó đoán) ②比喻不爱说话的人(ví người không thích nói chuyện) [10, tr.887]. Giữa các nghĩa của từ tí dụ này không tồn tại mối quan hệ phái sinh nào, mà được hình thành trực tiếp thông qua phép tu từ tí dụ.

Cách thức sản sinh ra nghĩa tí dụ của từ đa nghĩa thường là: từ nghĩa A hình thành nên nghĩa B, nghĩa B là nghĩa phái sinh của nghĩa A; lấy nghĩa A làm dụ thể, sử dụng phép tí dụ để sản sinh ra nghĩa B, nghĩa B là nghĩa tí dụ của nghĩa A. Chúng tôi gọi những từ đa nghĩa tạo nghĩa mới theo hình thức sau là từ đa nghĩa tí dụ. Từ đa nghĩa tí dụ thường có ít nhất hai nghĩa, nghĩa thứ nhất có thể là nghĩa cơ bản hoặc nghĩa gốc, nghĩa thứ hai là nghĩa tí dụ. Ví dụ: “暗流”①流动的地下水(mạch nước ngầm) ②比喻潜伏的思想倾向或社会动态(ví với khuynh hướng tư tưởng hoặc động thái xã hội tiềm ẩn) [10, tr.11]; “把关”①把守关口(trấn, giữ cửa ải) ②比喻根据已定的标准, 严格检查, 防止差错(ví theo tiêu chuẩn nghiêm ngặt đã định, phòng ngừa sai sót) [10, tr.20].

Đối với những từ đa nghĩa này, từ điển Hán ngữ hiện đại đã liệt kê rõ ràng hai mục gồm nghĩa ① và nghĩa tí dụ ② nên dễ dàng phán đoán chúng là từ đa nghĩa tí dụ. Nhưng cũng có những từ đa nghĩa tí dụ, từ điển cùng lúc liệt kê nghĩa cơ bản và nghĩa tí dụ trong một mục nghĩa. Ví dụ:

[酝酿] 造酒的发酵过程, 比喻做准备工作, 如事先考虑, 商量, 相互协调等

[Ủ rượu] quá trình ủ men rượu, ví công tác chuẩn bị.

[饭桶] 装饭的口袋, 比喻没有用的人
[Thùng cơm] thùng đựng cơm, ví người vô dụng, đồ ăn hại.

Hoặc chỉ đưa ra một mục nghĩa tí dụ duy nhất. Ví dụ:

[暗潮] 比喻暗中发展, 还没有表面化的事态

[Sống ngầm] Ví sự việc phát triển âm thầm, không thể hiện ra bên ngoài.

[出血] 比喻为他人拿出钱或拿出东西 (含诙谐意)

[Xuất huyết] Ví đưa tiền, xuất tiền cho người khác.

Với những kiểu chú thích nghĩa này trong từ điển, sẽ rất dễ nhầm lẫn những từ đa nghĩa tí dụ này là từ toàn dụ (căn cứ vào vị trí xuất hiện của dụ thể làm tiêu chuẩn phân loại, phân từ tí dụ thành hai hình thức: bán dụ và toàn dụ. Hình thức toàn dụ là hình thức mà dụ thể là thành phần cấu tạo duy nhất của từ, được dùng để phản ánh đối tượng khách quan). Tuy nhiên, qua quá trình khảo sát, chúng tôi nhận thấy rằng, nghĩa cơ bản (hoặc nghĩa gốc) và nghĩa tí dụ của những từ này vẫn được sử dụng với mức độ, tần suất tương đương nhau, nghĩa là nghĩa cơ bản vẫn được sử dụng cho đến nay chứ không bị mất đi. Cho nên, có thể nói những từ này tuy mang hình thức bên giống với từ tí dụ nhưng bản thân chúng là những từ đa nghĩa tí dụ, hay nói cách khác, nghĩa hiện thời của chúng là những nghĩa tí dụ được sử dụng nhiều hơn nghĩa gốc mà thôi. Ví dụ:

我国素有“猿猴造酒”之说, 古书《蓬栲夜话》中写道: “黄山多猿猱, 春夏采杂花果于石洼中, 酝酿成酒, 香气溢发, 闻数百步。”[莫言/酒国]

Nước ta vốn có cách nói “vượn khỉ nấu rượu”, sách xưa “Phùng Long dạ thoại” có viết: “Hoàng Sơn vốn nhiều vượn khỉ, xuân

sang hè tới chúng hái hoa quả đem giấu trong vũng nước trong động, **ủ men** thành rượu, hương thơm ngát ngào, thơm tận mấy dặm.” (Mạc Ngôn/ Tửu quốc)

沿河的这条老街巷里，家家都在接待亲友，有的人家客人多的，饭桌都摆到了街边，饭桶和碗筷全放在门口，我见许多人自取自乘，无须他人关照，我也饿了，顾不得客气，况且语言又不通，也自取了一份碗筷，竟不断有人叫我吃菜。[高行健/灵山]

Trong xóm nhỏ nằm men theo triền sông, nhà nhà đều đang tiếp đãi khách quen, có nhà khách đông quá, bàn ăn đặt cả lên vỉa hè, **thùng cơm** và bát đĩa đều đặt hẳn ngoài cửa, tôi thấy nhiều người tự bới tự xới, chẳng cần ai quan tâm, tôi cũng đói rồi, không câu nệ khách khí gì, hơn nữa ngôn ngữ lại không thông thuận, bèn tự lấy cho mình một phần, mọi người đều dục tôi ăn đi. (Cao Hành Kiện/ Linh Sơn)

头顶上不见天光的方便，海上只暗沉沉的一片，**暗潮**侵蚀了沙子的痕迹，却冲不淡我悲惨的颜色。[徐志摩/不再是我的乖乖]

Ánh sáng mặt trời không chiếu trên đỉnh đầu nữa, trên biển chỉ còn một vùng mờ ảo, **sóng ngầm** ăn mòn bờ cát nhưng

không thể làm tan đi sắc màu âm đạm trong tôi. (Tù Chí Ma/ Không còn là đứa trẻ ngoan của tôi)

“听说你妈妈的头发不能剪，一剪就**出血**?”[莫言/生死疲劳]

Nghe nói tóc của mẹ cậu không thể cắt, vì cắt thì sẽ **xuất huyết**? (Mạc Ngôn/ Một mồi sống chết).

3. KẾT LUẬN

Thực tế cho thấy nghĩa tỉ dụ cũng là một hình thức của nghĩa phái sinh, chỉ là một loại nghĩa phái sinh đặc biệt mà thôi. Khác với nghĩa phái sinh thông thường ở chỗ, loại nghĩa phái sinh này được hình thành thông qua phép tỉ dụ. Điều kiện quan trọng để nghĩa cơ bản phái sinh thành nghĩa tỉ dụ là phải giữa chúng phải có điểm tương đồng. Điểm tương đồng thể hiện ở các phương diện như hình dạng, tính chất, tác dụng, phương thức, kết quả, hình thức. Nghĩa tỉ dụ của từ và từ tỉ dụ thuộc hai phạm trù khác nhau. Nghĩa tỉ dụ của từ thuộc phạm trù ngữ nghĩa, từ tỉ dụ thuộc phạm trù từ vựng, giữa chúng có mối quan hệ mật thiết nhưng không thể chuyển hoá lẫn nhau. Từ đa nghĩa có chứa nghĩa tỉ dụ có thể gọi là từ đa nghĩa tỉ dụ; loại từ này có nhiều điểm tương đồng với từ toàn dụ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] 陈望道(2016), 修辞学发凡, 上海: 上海教育出版社.
- [2] 董秀芳(2004), 汉语的词库与词法, 北京: 北京大学出版社.
- [3] 符淮青(2004), 现代汉语词汇, 北京: 北京大学出版社.
- [4] 侯友兰(1997), 比喻词补议, 汉语学习, số 4, tr. 19-21.
- [5] 兰宾汉(2003), 词义派生与释义, 辞书研究, số 4, tr. 25-32.
- [6] 刘兰民(2001), 汉语比喻造词法刍议, 汉语学习, số 4, tr. 20-22.
- [7] 商务印书馆辞书研究中心修订(2014), 古代汉语词典, 北京: 商务印书馆.
- [8] 王力(2015), 王力古汉语字典, 北京: 商务印书馆.
- [9] 应雨田(1992), 比喻义及其释义, 辞书研究, số 4, tr. 36-44.

中国社会科学院语言研究所词典编辑
[10] 室编(2014), 现代汉语词典, 北京: 商务
印书馆.

[11] 周荐 (1993), 比喻词语和词语的比喻
义, 语言教学与研究, số 4, tr. 145-151.

Liên hệ:

TS. Võ Văn Quốc Huy

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Quảng Bình

Địa chỉ: 312 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Email: huythacomd@gmail.com

Ngày nhận bài: 14/12/2021

Ngày gửi phản biện: 16/12/2021

Ngày duyệt đăng: 27/3/2022